

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 - KHỐI TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
I	Chỉ sự nghiệp Kinh tế	434	56,537	46,443	10,093	719,502	776,039		5,326	770,713	918	690	770,023
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	42	5,534	4,362	1,172	1,600	7,134	-	-	7,134	90	-	7,134
1	Chi cục Kiểm Lâm	42	5,534	4,362	1,172	1,600	7,134	-	-	7,134	90		7,134
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	135	16,248	15,881	367	28,100	44,348		3,490	40,858	295	0	40,858
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	130	15,658	15,367	291	27,800	43,458		3,490	39,968	282		39,968
2	Văn phòng điều phối CTMT QG xây dựng nông thôn mới	5	590	514	76	300	890			890	13		890
I.3	Sự nghiệp giao thông	17	1,691	1,691	-	60,374	62,065		169	61,896	38	113	61,783
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	17	1,691	1,691	-	374	2,065		169	1,896	38	113	1,783
2	Sự nghiệp giao thông					60,000	60,000			60,000			60,000
2.1	Sở Giao thông vận tải					60,000	60,000			60,000			60,000
I.4	Chỉ sự nghiệp tài nguyên	0	-	-	-	151,200	151,200	-	-	151,200	-	-	151,200
1	Sở Tài nguyên môi trường					151,200	151,200			151,200			151,200
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	240	33,064	24,509	8,554	478,228	511,292	-	1,667	509,625	495	577	509,048
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	23	2,039	2,039	-	1,932	3,971		341	3,630	50	456	3,174
2	Thanh Tra xây dựng	18	2,541	1,942	599	550	3,091	-	-	3,091	45		3,091
3	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	21	2,293	2,293	-	2,200	4,493	-	-	4,493	48		4,493
4	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	19	1,893	1,893	-	2,570	4,463		284	4,179	43	121	4,058
5	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	2,218	2,048	170	1,100	3,318	-	-	3,318	45		3,318
6	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp		-	-	-	2,000	2,000	-	-	2,000	-		2,000
7	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	87	16,923	9,286	7,636	4,530	21,453	-	500	20,953	158		20,953
8	Chi cục giám định xây dựng	16	1,752	1,603	149	350	2,102	-	-	2,102	35		2,102
9	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	17	1,805	1,805	-	1,530	3,335		542	2,793	38		2,793
10	Trung tâm hành chính công	19	1,600	1,600	-	3,000	4,600	-	-	4,600	33		4,600
11	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu					100	100			100			100
12	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh					100	100			100			100
13	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư					1,100	1,100			1,100			1,100
14	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3,500	3,500			3,500			3,500
15	Kinh phí lưu trữ					1,500	1,500			1,500			1,500
16	Kinh phí quy hoạch					102,400	102,400			102,400			102,400
17	Kinh phí các ngày lễ lớn					1,000	1,000			1,000			1,000
18	Kinh phí trích xử phạt sau thanh tra					1,000	1,000			1,000			1,000
19	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					3,000	3,000			3,000			3,000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
20	Bổ trí vốn CNTT thanh toán các gói thuê năm 2021 chuyển sang					5,510	5,510			5,510			5,510
21	Ban An toàn Giao thông tỉnh					5,800	5,800			5,800			5,800
22	Ban ATGT thành phố Đồng Xoài					405	405			405			405
23	Ban ATGT thị xã Bình Long					405	405			405			405
24	Ban ATGT thị xã Phước Long					405	405			405			405
25	Ban ATGT huyện Đồng Phú					405	405			405			405
26	Ban ATGT huyện Chơn Thành					405	405			405			405
27	Ban ATGT huyện Hớn Quản					405	405			405			405
28	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					405	405			405			405
29	Ban ATGT huyện Bù Đốp					405	405			405			405
30	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					405	405			405			405
31	Ban ATGT huyện Bù Đăng					405	405			405			405
32	Ban ATGT huyện Phú Riềng					405	405			405			405
33	Kinh phí hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc diện thu hồi đất					49,400	49,400			49,400			49,400
34	Chi ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội					9,000	9,000			9,000			9,000
35	Chi cấp bù thủy lợi phí cho Công ty TNHH MTV Thủy lợi Bình Phước					7,000	7,000			7,000			7,000
36	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					46,161	46,161			46,161			46,161
37	Quỹ hỗ trợ nông dân					2,000	2,000			2,000			2,000
38	Kinh phí cấm mốc phân giới Việt Nam - Campuchia					1,500	1,500			1,500			1,500
39	Chi sự nghiệp kinh tế khác					162,740	162,740			162,740			162,740
40	Chi trích lập Quỹ Phát triển đất					51,200	51,200			51,200			51,200
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	24,722	24,722	-	-	24,722	-	-	24,722
1	Chi sự nghiệp môi trường					24,722	24,722			24,722			24,722
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3,085	469,009	345,286	123,723	151,876	620,885	10%	500	620,385	6,204	4,084	616,301
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2,871	442,381	324,139	118,242	55,282	497,663	-	-	497,663	5,904	-	497,663
1	Sở Giáo dục đào tạo và các đơn vị trực thuộc	2,871	442,381	324,139	118,242	53,782	496,163	-	-	496,163	5,904		496,163
2	Kinh phí cử tuyển (Sở Nội vụ)					1,500	1,500			1,500			1,500
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	214	26,628	21,147	5,481	96,594	123,222	0	500	122,722	300	4,084	118,638
1	Trường Cao đẳng Bình Phước	178	21,788	16,849	4,939	1,125	22,913	0	-	22,913	217	4,027	18,886
2	Trường Chính trị	36	4,840	4,298	542	10,260	15,100		500	14,600	83	57	14,543
3	Kinh phí tiền ăn trẻ em; Học bổng học sinh DTNT; Nghị định 81/2021/NĐ-CP; Nghị định 116/2016/NĐ-CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105 và Nghị quyết 07; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 57/2000/QĐ-TƯ					77,209	77,209			77,209			77,209
4	Đào tạo nghề cho bộ đội, công an hoàn thành nghĩa vụ (Sở LĐTBXH)					2,000	2,000			2,000			2,000
5	Đào tạo khác					6,000	6,000			6,000			6,000
IV	Sự nghiệp Y tế	996	241,968	234,724	7,244	87,664	323,632		196,483	133,149	-	9,620	123,529
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	279	35,168	27,924	7,244	16,609	51,777		483	51,294	-	2,879	48,415
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	79	28,000	28,000	-	1,500	29,500	-	28,000	1,500	-		1,500

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh	638	178,800	178,800	-	6,819	185,619		168,000	17,619	-	6,741	10,878
4	Kinh phí cộng tác viên dân số (Trả nợ năm 2021: 3 tỷ đồng; Dự toán năm 2022: 3 tỷ đồng)					6,000				6,000			6,000
5	Hỗ trợ thu nhập bác sĩ					1,500	1,500			1,500			1,500
6	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					9,500	9,500			9,500			9,500
7	Phụ cấp chống dịch Sởi Y tế					500	500			500			500
8	Kinh phí Bảo hiểm Y tế theo Quyết định số 42/2012/QĐ-TTg					24,236	24,236			24,236			24,236
9	Kinh phí bảo hiểm Y tế cho các đối tượng					21,000	21,000			21,000			21,000
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	24,378	24,378	-	-	24,378	-	-	24,378
1	Sở Khoa học và Công nghệ					24,378	24,378			24,378			24,378
VI	Sự nghiệp Văn hoá - Du lịch Thể Thao	127	45,018	14,543	30,475	72,960	117,978	-	-	117,978	214	88	117,890
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	127	45,018	14,543	30,475	72,960	117,978			117,978	214	88	117,890
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	123	13,793	13,793	-	103,710	117,503		4,138	113,365	265	2,258	111,107
1	Đài Phát thanh Truyền hình	123	13,793	13,793	-	103,710	117,503		4,138	113,365	265	2,258	111,107
VIII	Đảm bảo xã hội	121	15,639	11,311	4,328	68,784	84,423	-	700	83,723	111	-	83,723
1	Cơ sở cai nghiện ma túy	81	10,126	6,199	3,927	8,680	18,806		500	18,306	33		18,306
2	Trung tâm bảo trợ xã hội	26	4,060	3,659	401	1,184	5,244	-	-	5,244	48		5,244
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	14	1,453	1,453	-	150	1,603	-	200	1,403	30		1,403
4	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					18,500	18,500			18,500			18,500
5	Kinh phí 75 năm ngày thương binh liệt sỹ					400	400			400			400
6	Mãi táng phí cho các đối tượng cực chiến binh					300	300			300			300
7	Đón hài cốt liệt sỹ, đám tang					300	300			300			300
8	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1,200	1,200			1,200			1,200
9	Ban quản lý nghĩa trang 400; chôn bia mộ theo CV 1428/UBND					1,160	1,160			1,160			1,160
10	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2020/NĐ-CP					36,244	36,244			36,244			36,244
11	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666			666
IX	Quản lý hành chính	1,176	151,522	131,890	19,632	203,746	355,268	-	125	355,143	2,803	1,941	353,202
IX.1	Quản lý Nhà nước	944	124,735	108,742	15,993	91,947	216,682	-	-	216,682	2,338	1,941	214,741
1	Ban Dân tộc	20	2,770	2,412	358	2,200	4,970	-	-	4,970	51		4,970
2	Sở Thông tin Truyền thông	25	3,233	2,824	409	2,715	5,948	-	-	5,948	63		5,948
3	Sở Công Thương	38	5,237	4,489	748	2,740	7,977	-	-	7,977	99		7,977
4	Sở Giáo dục đào tạo	53	7,608	6,405	1,203	700	8,308	-	-	8,308	144		8,308
5	Sở Giao thông vận tải	69	8,728	7,370	1,358	9,340	18,068	-	-	18,068	155	471	17,597
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	51	6,424	5,701	723	2,250	8,674	-	-	8,674	134		8,674
7	Sở Khoa học và Công nghệ	37	4,954	4,370	584	450	5,404	-	-	5,404	96		5,404
8	Sở Lao động-TBXH	52	6,676	5,873	803	1,350	8,026	-	-	8,026	134		8,026
9	Sở Nội vụ	92	11,311	10,103	1,208	13,230	24,541	-	-	24,541	222	841	23,700

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	67	8,710	7,673	1,037	750	9,460	-	-	9,460	186		9,460
11	Sở Tài chính	46	6,191	5,355	836	6,000	12,191	-	-	12,191	123		12,191
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	58	7,455	6,581	874	3,460	10,915	-	-	10,915	101		10,915
13	Sở Tư pháp	31	4,084	3,577	507	2,700	6,784	-	-	6,784	81		6,784
14	Sở Xây dựng	30	3,696	3,290	406	2,270	5,966	-	-	5,966	74	629	5,337
15	Sở Y tế	36	4,944	4,235	709	2,150	7,094	-	-	7,094	96		7,094
16	Thanh tra Nhà nước	32	4,863	4,351	512	1,430	6,293	-	-	6,293	84		6,293
17	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	42	5,864	4,904	960	1,000	6,864	-	-	6,864	111		6,864
18	Văn phòng đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	41	5,457	4,827	630	8,000	13,457	-	-	13,457	90		13,457
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	68	8,887	7,912	975	24,000	32,887	-	-	32,887	150		32,887
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	36	5,051	4,191	860	812	5,863	-	-	5,863	93		5,863
21	Sở Ngoại vụ	20	2,592	2,299	293	4,400	6,992	-	-	6,992	51		6,992
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng		-			90,000	90,000			90,000			90,000
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	124	17,411	13,881	3,530	13,759	31,170	-	125	31,045	363	-	31,045
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	92	14,623	11,093	3,530	10,509	25,132	-	-	25,132	290		25,132
2	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	835	835	-	1,000	1,835	-	125	1,710	25		1,710
3	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	22	1,953	1,953	-	2,250	4,203	-	-	4,203	48	-	4,203
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	108	9,376	9,267	109	8,040	17,416	-	-	17,416	102	-	17,416
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1,410	1,339	71	1,100	2,510	-	-	2,510	12	-	2,510
2	Hội Người mù	10	792	792	-	350	1,142	-	-	1,142	7	-	1,142
3	Hội Đồng Y	4	422	418	4	150	572	-	-	572	5	-	572
4	Hội Khuyến học	5	370	370	-	290	660	-	-	660	12	-	660
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	16	1,232	1,228	4	800	2,032	-	-	2,032	5		2,032
6	Hội Luật gia	5	361	357	4	200	561	-	-	561	2	-	561
7	Hội Nhà báo	4	327	322	5	360	687	-	-	687	2	-	687
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	461	461	-	150	611	-	-	611	7	-	611
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	394	392	2	750	1,144	-	-	1,144	2	-	1,144
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	819	814	5	1,070	1,889	-	-	1,889	7	-	1,889
11	Hội Người cao tuổi	6	560	556	4	600	1,160	-	-	1,160	9	-	1,160
12	Hội Bảo trợ NTT-TWCC-BNN	5	464	459	5	210	674	-	-	674	7	-	674
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	210	210	-	150	360	-	-	360	-	-	360
14	Liên minh các HTX	16	1,554	1,549	5	1,000	2,554	-	-	2,554	25	-	2,554
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		-			110	110			110			110
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			750	750			750			750
X	Chi an ninh - quốc phòng	-	-	-	-	140,995	140,995	-	-	140,995	-	-	140,995
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh					59,734	59,734			59,734			59,734
2	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh					11,254	11,254			11,254			11,254
3	Công an tỉnh					40,007	40,007			40,007			40,007
4	Chi quốc phòng - an ninh biên giới					30,000	30,000			30,000			30,000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2022	10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Dự toán giao năm 2022 (bao gồm 10% tiết kiệm tăng lương)
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền				
XI	Chi khác ngân sách					60,000	60,000			60,000			60,000
	Tổng cộng	6,062	993,486	797,990	195,495	1,658,337	2,645,823	-	207,272	2,444,551	10,515	18,681	2,425,870